



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
Auditing And Informatic Services Company Limited

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Năm tài chính kết thúc ngày 30/9/2018*

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU**

**AISC**

**ACCOMPANY WITH BUSINESS**

## MỤC LỤC

----- oOo -----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03-04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-37

---

## CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

### BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/9/2018

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018.

#### 1. Thông tin chung về Công ty:

**Thành lập:** Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20/04/2001 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 15 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302290400 ngày 08/01/2016.

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 344.592.930.000 đồng, được chia thành 34.459.293 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là HLA kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2008 theo Quyết định số 114/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 10 năm 2008.

Cổ phiếu Công ty đã hủy niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM theo Quyết định số 02/SGDHCM-NY ngày 05/01/2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu trên sàn UpCom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 135/QĐ-SGDHN ngày 12/3/2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

#### Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:

Mua bán máy móc thiết bị phục vụ sản xuất - xây dựng. Kinh doanh bất động sản. Sản xuất sản phẩm cơ khí. Cán kéo kim loại. Mua bán nguyên vật liệu, vật liệu xây dựng. Mua bán hạt nhựa phân bón, hàng điện, điện tử gia dụng, bách hoá, hàng trang trí nội thất. Đại lý ký gửi hàng hoá. Dịch vụ thương mại.

**Tên tiếng Anh:** Huu Lien Asia Corporation.

**Tên viết tắt:** HLA CORP.

**Trụ sở chính:** KE A2/7 Tân Kiên - Bình Lợi, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh.

#### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

#### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

##### Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Xảo Cơ	Chủ tịch
Ông Trần Tuấn Nghiệp	Thành viên
Ông Phan Văn Dũng	Thành viên
Ông Bùi Quang Hiệp	Thành viên
Bà Lê Thị Hương Giang	Thành viên



**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU**

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/9/2018*

**Ban Kiểm soát**

Ông Lê Anh Hải

Thành viên

Bà Nguyễn Thị Hoàng Vân

Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Ông Trần Tuấn Nghiệp

Tổng Giám đốc

Ông Bùi Quang Hiệp

Giám đốc điều hành

Ông Trần Tuấn Minh

Giám đốc sản xuất

Bà Nguyễn Thị Thanh Loan

Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng

**Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:**

Ông Trần Tuấn Nghiệp

Tổng Giám đốc

**4. Kiểm toán độc lập**

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM ("AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018.

**5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

**6. Xác nhận**

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 9 năm 2018.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 12 năm 2018*

**Thay mặt Hội đồng Quản trị**



**Trần Xao Cơ**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị





Số: A0418121-R/AISC-DNS

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
Auditing And Informatic Services Company Limited  
Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh  
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957  
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:**

### CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 12 năm 2018, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

#### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Đến thời điểm 30 tháng 9 năm 2018, nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty trên Bảng cân đối kế toán (mã số 400) bị âm 1.395.169.434.627 VND và nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 1.597.128.762.668 VND. Công ty phát sinh lỗ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 30/9/2018 và lỗ lũy kế đến ngày 30/9/2018 lần lượt là 126.184.095.911 VND và 1.884.273.327.241 VND. Kế hoạch của Ban Tổng Giám đốc Công ty liên quan đến vấn đề trên được trình bày tại Thuyết minh số VIII.5 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính. Kế hoạch này cho thấy Công ty vẫn còn gặp nhiều khó khăn đối với việc thanh toán trong điều kiện kinh doanh bình thường. Khả năng tiếp tục hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào khả năng đáp ứng các nhu cầu tài chính của Công ty trên cơ sở có nguồn tài chính từ các cổ đông lớn, sự hỗ trợ của các khách hàng, các tổ chức tín dụng, các cá nhân có liên quan và sự thành công từ các hoạt động kinh doanh của công ty. Tuy nhiên, kế hoạch này chưa được trình bày cụ thể, rõ ràng và đầy đủ về các giải pháp khả thi để đáp ứng nguồn tài chính cho công ty tiếp tục hoạt động.

Branch in Hà Nội : 6 Floor, 36 Hoa Bình 4 St., Minh Khai Ward, Hai Bà Trưng Dist., Hà Nội

Branch in Đà Nẵng : 350 Hai Phong St., Thanh Khê Dist., Đà Nẵng City

Representative in Cần Thơ : 243/1A, 30/4 St., Ninh Kiều Dist., Cần Thơ City

Representative in Hải Phòng : 18 Hoàng Văn Thụ St., Hồng Bàng Dist., Hải Phòng

Tel: (84.24) 3782 0045 / 46 Fax: (84.24) 3782 0048 Email: hanoi@aisc.com.vn  
Tel: (84.236) 3715 619 Fax: (84.236) 3715 620 Email: danang@aisc.com.vn  
Tel: (84.292) 3813 004 Fax: (84.292) 3828 765  
Tel: (84.225) 356 9577 Fax: (84.225) 3569 576

30  
G  
H  
O  
T  
H  
H  
I  
P  
M  
I  
N  
F  
J  
C  
17



### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Hơn nữa, theo Thông báo số 123/TB-NCB ngày 25/06/2018 của Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Sài Gòn về việc thu giữ tài sản bảo đảm của Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu, ông Trần Xảo Cơ và bà Lưu Lang Phương để xử lý thu hồi nợ xấu liên quan đến khoản vay được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 17b - Vay và nợ thuê tài chính. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty đã không thể tái đảm phán hoặc đạt được các thỏa thuận tái chính thay thế với Ngân hàng TMCP Quốc dân liên quan đến việc gia hạn thêm thời gian thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ.

Về việc đáp ứng cam kết thanh toán theo kế hoạch cho VAMC theo Quyết định số 1128/2017/QĐST-KDTM ngày 17/11/2017 về thỏa thuận thời gian và lịch trả nợ của Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu với VAMC được trình bày tại mục VIII.5. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ theo kế hoạch và cũng không gia hạn được thêm thời gian thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ.

Thực tế trên cho thấy việc tồn tại các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty, và do đó, Công ty có thể không thực hiện được giá trị tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả trong điều kiện hoạt động bình thường.

Báo cáo tài chính và các thuyết minh kèm theo đã không trình bày đầy đủ vấn đề này.

Ngoài ra, chúng tôi cũng không nhận được thư xác nhận số dư nghĩa vụ nợ đối với nhà cung cấp với giá trị sổ sách là 58.077.487.866 VND và các thủ tục thay thế khác cũng không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến khoản phải trả trên. Cùng với việc không nhận được thư xác nhận, chúng tôi cũng không thu thập đầy đủ được các bằng chứng kiểm toán thích hợp về việc gia hạn thời gian thanh toán nợ đối với các nhà cung cấp trên. Vấn đề này có thể ảnh hưởng tới khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong 12 tháng tới.

#### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**TP. HCM, ngày 24 tháng 12 năm 2018**



**PHẠM VĂN VINH**

Số Giấy CNDKHNKT: 0112-2018-005-1  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**LÊ HÙNG DŨNG**

Số Giấy CNDKHNKT: 3174-2015-05-1  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/9/2018</b>	<b>01/10/2017</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>73.312.496.898</b>	<b>97.824.024.595</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>671.537.506</b>	<b>3.163.356.415</b>
1. Tiền	111		671.537.506	3.163.356.415
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>3.902.800</b>	<b>3.820.400</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		9.095.000	9.095.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(5.192.200)	(5.274.600)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>57.800.360.655</b>	<b>80.947.334.504</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	537.453.764.055	577.963.040.832
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3a	70.900.000	267.190.974
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	45.731.541.635	47.947.042.463
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(525.455.845.035)	(545.229.939.765)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>6.860.711.062</b>	<b>7.654.710.306</b>
1. Hàng tồn kho	141		8.925.432.382	8.616.150.222
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.064.721.320)	(961.439.916)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.975.984.875</b>	<b>6.054.802.970</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	79.679.703	232.868.763
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.896.305.172	5.821.934.207
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/9/2018</b>	<b>01/10/2017</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>202.656.644.041</b>	<b>225.531.516.441</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>27.170.500.000</b>	<b>27.170.500.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.3b	31.525.256.250	31.725.256.250
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	13.000.000	13.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(4.367.756.250)	(4.567.756.250)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>129.640.049.304</b>	<b>144.432.055.934</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	45.826.339.875	58.026.766.865
- Nguyên giá	222		222.164.167.748	222.164.167.748
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(176.337.827.873)	(164.137.400.883)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	83.813.709.429	86.405.289.069
- Nguyên giá	228		112.787.062.023	112.787.062.023
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(28.973.352.594)	(26.381.772.954)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>27.948.738.045</b>	<b>27.948.738.045</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	27.948.738.045	27.948.738.045
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.10</b>	<b>10.629.100.000</b>	<b>13.420.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.629.100.000	13.420.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7.268.256.692</b>	<b>12.560.222.462</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	7.268.256.692	12.560.222.462
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>275.969.140.939</b>	<b>323.355.541.036</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2018	01/10/2017
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.671.138.575.566</b>	<b>1.592.340.879.752</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.670.441.259.566</b>	<b>1.591.643.563.752</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	345.999.311.853	343.916.284.042
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	10.634.299.056	12.141.310.556
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	34.679.256.529	37.180.092.889
4. Phải trả người lao động	314		125.914.000	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	558.759.987.067	450.313.619.278
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	30.145.984.842	53.995.946.509
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	690.023.469.219	694.023.273.478
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		73.037.000	73.037.000
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>697.316.000</b>	<b>697.316.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	197.316.000	197.316.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	500.000.000	500.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2018	01/10/2017
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>(1.395.169.434.627)</b>	<b>(1.268.985.338.716)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>(1.395.169.434.627)</b>	<b>(1.268.985.338.716)</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		344.592.930.000	344.592.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		344.592.930.000	344.592.930.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		140.887.786.000	140.887.786.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(163.000.000)	(163.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.786.176.614	3.786.176.614
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.884.273.327.241)	(1.758.089.231.330)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.758.089.231.330)	(1.459.693.060.636)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(126.184.095.911)	(298.396.170.694)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>275.969.140.939</b>	<b>323.355.541.036</b>

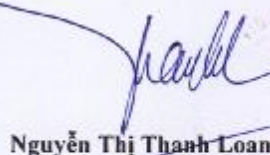
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 12 năm 2018

Người lập biểu



Lê Thị Thu Bình

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Thanh Loan

Tổng Giám đốc

  
Trần Tuấn Nghiệp



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/9/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay (Từ ngày 01/10/2017 đến 30/9/2018)	Năm trước (từ ngày 01/10/2016 đến 30/9/2017)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	18.410.095.074	16.794.260.358
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		18.410.095.074	16.794.260.358
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	13.437.753.035	19.473.532.743
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.972.342.039	(2.679.272.385)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	101.027.128	2.228.441
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	118.932.077.353	135.934.405.465
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		102.471.212.902	136.045.827.284
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	350.772.991	305.392.672
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	(9.827.170.736)	140.192.950.281
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(104.382.310.441)	(279.109.792.362)
11. Thu nhập khác	31		914.000	-
12. Chi phí khác	32	VI.6	21.802.699.470	19.286.378.332
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(21.801.785.470)	(19.286.378.332)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(126.184.095.911)	(298.396.170.694)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(126.184.095.911)	(298.396.170.694)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	(3.664)	(8.663)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	(3.664)	(8.663)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 12 năm 2018

Người lập biểu



Lê Thị Thu Bình

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Loan

Tổng Giám đốc



Trần Tuấn Nghiệp



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/9/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay (Từ ngày 01/10/2017 đến 30/9/2018)	Năm trước (từ ngày 01/10/2016 đến 30/9/2017)
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(126.184.095.911)	(298.396.170.694)
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8,9	14.792.006.630	16.979.756.668
- Các khoản dự phòng	03	MS122, V.2,3,4,6	(18.870.895.726)	125.501.027.980
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		10.318.872.964	7.194.247.559
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		12.672.872	(2.227.584)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	102.471.212.902	136.045.827.284
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(17.460.226.269)	(12.677.538.787)
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		40.960.687.614	4.753.919.374
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(309.282.160)	5.777.142.456
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(28.277.418.212)	12.057.698.071
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		5.445.154.830	10.185.315.578
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>358.915.803</b>	<b>20.096.536.692</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(154.929.730)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.775.000.000	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.227.128	2.227.584
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>2.778.227.128</b>	<b>(152.702.146)</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/9/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

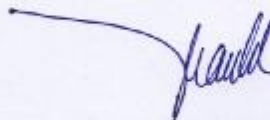
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay (Từ ngày 01/10/2017 đến 30/9/2018)	Năm trước (từ ngày 01/10/2016 đến 30/9/2017)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	500.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(5.629.317.732)	(18.522.437.871)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(5.629.317.732)</b>	<b>(18.022.437.871)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(2.492.174.801)</b>	<b>1.921.396.675</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>3.163.356.415</b>	<b>1.241.209.216</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		355.892	750.524
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>671.537.506</b>	<b>3.163.356.415</b>

Người lập biểu



Lê Thị Thu Bình

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Loan

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 12 năm 2018

Tổng Giám đốc




Trần Tuấn Nghiệp

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/9/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20/04/2001 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 15 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302290400 ngày 08/01/2016.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 344.592.930.000 đồng, được chia thành 34.459.293 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là HLA kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2008 theo Quyết định số 114/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 10 năm 2008.

Cổ phiếu Công ty đã hủy niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM theo Quyết định số 02/SGDHCM-NY ngày 05/01/2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu trên sàn UpCom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 135/QĐ-SGDHN ngày 12/3/2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Huu Lien Asia Corporation. Tên viết tắt: HLA CORP.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Sản xuất - thương mại - dịch vụ

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Mua bán máy móc thiết bị phục vụ sản xuất - xây dựng. Kinh doanh bất động sản. Sản xuất sản phẩm cơ khí. Cán kéo kim loại. Mua bán nguyên vật liệu, vật liệu xây dựng. Mua bán hạt nhựa phân bón, hàng điện, điện tử gia dụng, bách hoá, hàng trang trí nội thất. Đại lý ký gửi hàng hoá. Dịch vụ thương mại.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 30 tháng 09.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

Không có

**6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 9 năm 2018: 28 nhân viên (tổng số nhân viên đến 30/9/2017: 27 người).****7. Cấu trúc doanh nghiệp****7.1. Danh sách công ty liên kết và liên doanh**

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên	R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, Bui Bàng Đoàn, quận 7, Tp. HCM	Sản xuất	25,20%	25,20%

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/9/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/10, kết thúc vào ngày 30/9 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Đầu tư vào các Công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/9/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/9/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

**5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc thiết bị	05 - 15 năm
Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
Thiết bị quản lý	04 - 10 năm
Tài sản cố định khác	05 - 25 năm
Quyền sử dụng đất	38 - 50 năm (theo thời gian thuê)
Phần mềm	04 - 15 năm

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình; chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/9/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/9/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (thường thanh toán trước thời hạn).

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/9/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Do chưa chắc chắn có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

**16. Công cụ tài chính:****Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**17. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Thành viên, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/9/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/9/2018	01/10/2017
<b>Tiền</b>	<b>671.537.506</b>	<b>3.163.356.415</b>
Tiền mặt	14.398.648	294.576.513
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	657.138.858	2.868.779.902
<b>Cộng</b>	<b>671.537.506</b>	<b>3.163.356.415</b>

2. Phải thu của khách hàng	30/9/2018		01/10/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>537.453.764.055</b>	<b>(524.315.845.035)</b>	<b>577.963.040.832</b>	<b>(544.089.939.765)</b>
<b>Khách hàng trong nước</b>	<b>536.547.874.758</b>	<b>(523.453.339.961)</b>	<b>577.057.151.535</b>	<b>(543.279.230.803)</b>
Công ty TNHH MTV thép Hữu Liên	102.624.457.390	(89.946.396.208)	103.014.869.944	(74.298.514.440)
Công ty TNHH MTV Thép Hưng Long	79.864.660.626	(79.864.660.626)	79.864.660.626	(79.864.660.626)
Công ty TNHH SX TM DV Quảng Tiến	10.303.672.164	(10.303.672.164)	37.725.248.164	(37.725.248.164)
Công ty CP XD & Kết cấu thép Trường Phú - CN. Bình Dương	-	-	9.997.303.146	(9.997.303.146)
Công ty TNHH Thép Việt Nga	17.135.027.236	(17.135.027.236)	17.135.027.236	(17.123.271.976)
Cty TNHH MTV Thép Vĩnh Tiến	59.325.140.746	(59.325.140.746)	59.325.140.746	(59.325.140.746)
Các khách hàng khác	267.294.916.596	(266.878.442.981)	269.994.901.673	(264.945.091.705)
<b>Khách hàng nước ngoài</b>	<b>905.889.297</b>	<b>(862.505.074)</b>	<b>905.889.297</b>	<b>(810.708.962)</b>
New-Sunny International Trading Co	871.771.747	(829.674.690)	871.771.747	(779.421.644)
Các khách hàng khác	34.117.550	(32.830.384)	34.117.550	(31.287.318)
<b>Cộng</b>	<b>537.453.764.055</b>	<b>(524.315.845.035)</b>	<b>577.963.040.832</b>	<b>(544.089.939.765)</b>
<b>b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>				
Công ty TNHH MTV Thép Hữu Liên	102.624.457.390	(89.946.396.208)	103.014.869.944	(74.298.514.440)
Công ty CP Minh Hữu Liên	217.306.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>102.841.763.390</b>	<b>(89.946.396.208)</b>	<b>103.014.869.944</b>	<b>(74.298.514.440)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/9/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Trả trước cho người bán	30/9/2018		01/10/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>70.900.000</b>	-	<b>267.190.974</b>	-
Nhà cung cấp trong nước	70.900.000	-	267.190.974	-
Công ty TNHH MTV Thép Hữu Liên	27.000.000	-	264.464.124	-
Nhà cung cấp khác	43.900.000	-	2.726.850	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>31.525.256.250</b>	<b>(4.367.756.250)</b>	<b>31.725.256.250</b>	<b>(4.567.756.250)</b>
Nhà CC trong nước	31.525.256.250	(4.367.756.250)	31.725.256.250	(4.567.756.250)
- Công ty CP Renatus	-	-	200.000.000	(200.000.000)
- Trả trước về việc nhận chuyển nhượng các quyền sử dụng đất tại phường Tân Tạo, quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh				
+ Ông Trần Tuấn Nghiệp	14.186.500.000	-	14.186.500.000	-
+ Ông Trần Xảo Cơ	12.971.000.000	-	12.971.000.000	-
- Trả trước về việc tư vấn và thiết kế dự án Khu phức hợp cao ốc Hữu Liên				
+ Công ty CP KTS Lại Thế Duy và Cộng sự	4.367.756.250	(4.367.756.250)	4.367.756.250	(4.367.756.250)
<b>Cộng</b>	<b>31.596.156.250</b>	<b>(4.367.756.250)</b>	<b>31.992.447.224</b>	<b>(4.567.756.250)</b>
<b>c. Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>				
Công ty TNHH MTV Thép Hữu Liên	27.000.000	-	264.464.124	-
Ông Trần Tuấn Nghiệp	14.186.500.000	-	14.186.500.000	-
Ông Trần Xảo Cơ	12.971.000.000	-	12.971.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>27.184.500.000</b>	-	<b>27.421.964.124</b>	-
<b>4. Phải thu khác</b>	<b>30/9/2018</b>		<b>01/10/2017</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>45.731.541.635</b>	<b>(1.140.000.000)</b>	<b>47.947.042.463</b>	<b>(1.140.000.000)</b>
- Tạm ứng nhân viên				
+ Ông Trần Tuấn Nghiệp	10.430.499.860	-	11.693.465.887	-
+ Các cá nhân khác	321.000.000	-	322.800.000	-
- Phải thu Bà Vũ Thị Hồng				
Cúc liên quan đến khoản đặt cọc tiền thuê mặt bằng	1.140.000.000	(1.140.000.000)	1.140.000.000	(1.140.000.000)
- Khoản thuế Giá trị gia tăng đầu vào (chưa kê khai) liên quan đến khoản thuế giá trị gia tăng phải nộp từ các tờ khai nhập khẩu nguyên phụ liệu để sản xuất hàng xuất khẩu, nhưng không thực xuất khẩu	32.282.261.775	-	34.790.776.576	-
- Hitech Steel Enterise Ltd	1.557.780.000	-	-	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/9/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Phải thu khác (tiếp theo)	30/9/2018		01/10/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>b. Dài hạn</b>	<b>13.000.000</b>	-	<b>13.000.000</b>	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	13.000.000	-	13.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>45.744.541.635</b>	<b>(1.140.000.000)</b>	<b>47.960.042.463</b>	<b>(1.140.000.000)</b>
<b>c. Phải thu khác là các bên liên quan</b>				
- Tạm ứng nhân viên				
+ Ông Trần Tuấn Nghiệp	10.430.499.860	-	11.693.465.887	-
<b>Cộng</b>	<b>10.430.499.860</b>	-	<b>11.693.465.887</b>	-
<b>5. Nợ xấu</b>	<b>30/9/2018</b>		<b>01/10/2017</b>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến dưới 1 năm</b>	<b>200.428.840</b>	-	<b>1.806.163.757</b>	-
Công ty TNHH MTV Thép Hữu Liên	200.428.840	-	1.738.936.839	-
Các đối tượng khác	-	-	67.226.918	-
<b>Các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 1 - 2 năm.</b>	<b>2.488.044.524</b>	-	<b>37.403.095.807</b>	-
Công ty TNHH MTV Thép Hữu Liên	2.488.044.524	-	37.140.664.267	-
Các đối tượng khác	-	-	262.431.540	-
<b>Các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 2 - 3 năm</b>	<b>37.291.214.917</b>	-	<b>42.433.310.036</b>	-
Công ty TNHH MTV Thép Hữu Liên	37.140.664.267	-	27.265.532.997	-
Công ty TNHH MTV Thép Việt Nga	-	-	39.184.200	-
Các đối tượng khác	150.550.650	-	15.128.592.839	-
<b>Các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm</b>	<b>358.858.042.307</b>	-	<b>357.093.424.337</b>	-
Công ty TNHH MTV Thép Hữu Liên	62.643.780.307	-	36.120.628.156	-
Công ty TNHH SX TM DV Quảng Tiến	10.303.672.164	-	37.725.248.164	-
Công ty CP XD và KC thép Trường Phú - CN Bình Dương	-	-	9.997.303.146	-
Công ty TNHH MTV Thép Việt Nga	17.135.027.236	-	17.095.843.036	-
Bà Vũ Thị Hồng Cúc	1.140.000.000	-	1.140.000.000	-
Các đối tượng khác	267.635.562.600	-	255.014.401.835	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/9/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5. Nợ xấu (tiếp theo)**

	30/9/2018		01/10/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Các khoản phải thu (dự phòng 100% do đã phá sản)</b>				
Công ty TNHH MTV Thép Hưng Long	139.189.801.372	-	139.189.801.372	-
Công ty TNHH MTV Thép Vĩnh Tiến	79.864.660.626	-	79.864.660.626	-
Các khoản trả trước cho người bán quá hạn trên 3 năm	59.325.140.746	-	59.325.140.746	-
Công ty CP Kiến Trúc Sư Lại Thế Duy và cộng sự	4.367.756.250	-	4.567.756.250	-
Công ty CP Renatus	4.367.756.250	-	4.367.756.250	-
	-	-	200.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>542.395.288.210</b>	<b>-</b>	<b>582.493.551.559</b>	<b>-</b>

**6. Hàng tồn kho**

	30/9/2018		01/10/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	5.473.732.353	(1.537.872.698)	2.535.392.279	(243.365.582)
- Công cụ, dụng cụ	3.436.007.719	(515.401.158)	3.442.817.905	(516.422.687)
- Thành phẩm	15.692.310	(11.447.464)	2.637.940.038	(201.651.647)
<b>Cộng</b>	<b>8.925.432.382</b>	<b>(2.064.721.320)</b>	<b>8.616.150.222</b>	<b>(961.439.916)</b>

Toàn bộ giá trị hàng tồn kho đã được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

**7. Tài sản dở dang dài hạn**

	30/9/2018		01/10/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>27.948.738.045</b>	<b>-</b>	<b>27.948.738.045</b>	<b>-</b>
- Chi phí dự án của khu phức hợp cao ốc Hữu Liên	27.948.738.045	-	27.948.738.045	-
<b>Cộng</b>	<b>27.948.738.045</b>	<b>-</b>	<b>27.948.738.045</b>	<b>-</b>

Các chi phí liên quan đến việc thực hiện dự án khu phức hợp cao ốc Hữu Liên tại phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh. Dự án đang được tạm ngưng thực hiện do Hội đồng Quản trị Công ty quyết định tạm ngừng đầu tư vào lĩnh vực bất động sản và Công ty đã gửi công văn số 0104-2014 ngày 04/4/2014, đến UBND Quận Bình Tân xin tạm ngưng dự án nêu trên. Đến thời điểm 30/9/2018, Công ty vẫn chưa có kế hoạch tái khởi động dự án này.

**8. Tài sản cố định hữu hình: Xem chi tiết trang 36.**



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/9/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**9. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm (01/10/2017)	111.144.145.330	1.642.916.693	112.787.062.023
Mua mới trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm (30/9/2018)	111.144.145.330	1.642.916.693	112.787.062.023
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	25.698.237.506	683.535.448	26.381.772.954
Khấu hao trong năm	2.482.051.860	109.527.780	2.591.579.640
Số dư cuối năm	28.180.289.366	793.063.228	28.973.352.594
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	85.445.907.824	959.381.245	86.405.289.069
Số dư cuối năm	82.963.855.964	849.853.465	83.813.709.429

(\*) Quyền sử dụng đất bao gồm 10 quyền sử dụng có thời hạn tại quận Bình Tân và quận Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh (thời hạn sử dụng: đến năm 2049, và đến năm 2055). Toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất này được sử dụng để thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

**10. Đầu tư tài chính dài hạn**

- Đầu tư vào công ty liên kết (\*)

**Cộng**

30/9/2018

01/10/2017

10.629.100.000

13.420.000.000

**10.629.100.000****13.420.000.000**

(\*) Bao gồm:

- Công ty CP Minh Hữu Liên

Số cổ phần

Tỷ lệ sở hữu

Giá trị đầu tư

Giá trị dự phòng  
ngày 30/9/2018

1.332.868

25,20%

10.629.100.000

-

Trong năm tài chính này, Công ty chưa nhận được bất kỳ cổ tức hay lợi nhuận được chia nào từ khoản đầu tư nêu trên.

**11. Chi phí trả trước****Chi phí trả trước ngắn hạn**

- Chi phí bảo hiểm trả trước

- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ

- Chi phí khác chờ phân bổ

**Chi phí trả trước dài hạn**

- Chi phí công cụ, dụng cụ

- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ

- Chi phí chờ phân bổ khác

**Cộng**

30/9/2018

01/10/2017

79.679.703

232.868.763

793.800

1.165.500

-

50.951.176

78.885.903

180.752.087

7.268.256.692

12.560.222.462

30.427.711

144.005.548

7.203.402.781

12.329.644.896

34.426.200

86.572.018

**7.347.936.395****12.793.091.225**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/9/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**12. Phải trả người bán**

	30/9/2018		01/10/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (*)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (*)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>345.999.311.853</b>	<b>345.999.311.853</b>	<b>343.916.284.042</b>	<b>343.916.284.042</b>
<b>Nhà cung cấp trong nước</b>	<b>17.192.783.457</b>	<b>17.192.783.457</b>	<b>18.685.011.029</b>	<b>18.685.011.029</b>
Công ty CP Bamboo Capital	-	-	1.050.000.000	1.050.000.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí thép SMC	16.731.432.764	16.731.432.764	17.220.432.764	17.220.432.764
Các nhà cung cấp khác	461.350.693	461.350.693	414.578.265	414.578.265
<b>Nhà cung cấp nước ngoài</b>	<b>328.806.528.396</b>	<b>328.806.528.396</b>	<b>325.231.273.013</b>	<b>325.231.273.013</b>
Daewoo International Corporation (**)	144.842.302.756	144.842.302.756	146.068.852.149	146.068.852.149
Hitech Steel Enterise Ltd (**)	125.886.737.774	125.886.737.774	122.600.862.291	122.600.862.291
Ningbo Ningshing International Inc	21.994.426.843	21.994.426.843	21.420.331.834	21.420.331.834
Zhejiang materials Industry Internation Co.,ltd	36.083.061.023	36.083.061.023	35.141.226.739	35.141.226.739
<b>Cộng</b>	<b>345.999.311.853</b>	<b>345.999.311.853</b>	<b>343.916.284.042</b>	<b>343.916.284.042</b>

(\*) Số liệu trình bày trên cơ sở cam kết trả nợ của Công ty và thể hiện sự quyết tâm của Công ty đối với nghĩa vụ thanh toán của mình.

(\*\*) Trong năm tài chính, Công ty đã thanh toán theo kế hoạch trả nợ được các bên đồng ý.

**13. Người mua trả tiền trước**

	30/9/2018	01/10/2017
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>10.634.299.056</b>	<b>12.141.310.556</b>
<b>Khách hàng trong nước</b>	<b>144.206.125</b>	<b>1.651.217.625</b>
Công ty CP Minh Hữu Liên	-	1.507.011.500
Các khách hàng khác	144.206.125	144.206.125
<b>Khách hàng nước ngoài</b>	<b>10.490.092.931</b>	<b>10.490.092.931</b>
Long Teng Group Limited	10.409.114.420	10.409.114.420
Các khách hàng khác	80.978.511	80.978.511
<b>Cộng</b>	<b>10.634.299.056</b>	<b>12.141.310.556</b>
<b>b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>		
Công ty CP Minh Hữu Liên	-	1.507.011.500
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>1.507.011.500</b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/10/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/9/2018
<b>Phải nộp</b>				
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	34.790.776.576	-	2.508.514.801	32.282.261.775
- Thuế nhập khẩu	2.388.816.313	-	-	2.388.816.313
- Thuế TNCN	500.000	110.180.978	102.502.537	8.178.441
- Các loại thuế khác	-	106.797.930	106.797.930	-
<b>Cộng</b>	<b>37.180.092.889</b>	<b>216.978.908</b>	<b>2.717.815.268</b>	<b>34.679.256.529</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/9/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**15. Chi phí phải trả**

	30/9/2018	01/10/2017
<b>Ngắn hạn</b>	<b>558.759.987.067</b>	<b>450.313.619.278</b>
- Chi phí lãi vay còn phải trả	538.140.866.746	435.669.653.844
- Chi phí lương tháng 13 còn phải trả	187.157.824	240.060.208
- Lãi chậm thanh toán	20.380.367.913	14.401.308.226
- Chi phí khác còn phải trả	51.594.584	2.597.000
<b>Cộng</b>	<b>558.759.987.067</b>	<b>450.313.619.278</b>

**16. Phải trả khác**

	30/9/2018	01/10/2017
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>30.145.984.842</b>	<b>53.995.946.509</b>
- Kinh phí công đoàn	13.405.340	11.862.120
- Bảo hiểm bắt buộc	138.365.415	126.490.046
- Lãi chậm nộp thuế	29.934.325.231	26.025.756.399
- Khoản nhận ký quỹ ngắn hạn	50.000.000	50.000.000
- Khoản tiền mượn không lãi suất từ Ông Trần Xảo Cơ (Bên liên quan)	-	27.780.000.000
- Các khoản phải trả khác	9.888.856	1.837.944
<b>b. Dài hạn</b>	<b>197.316.000</b>	<b>197.316.000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	197.316.000	197.316.000
<b>Cộng</b>	<b>30.343.300.842</b>	<b>54.193.262.509</b>
<b>c. Phải trả khác đến các bên liên quan</b>		
- Ông Trần Xảo Cơ	-	27.780.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>27.780.000.000</b>

**17. Vay và nợ thuê tài chính**

	30/9/2018		01/10/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (*)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (*)
<b>Ngắn hạn</b>	<b>690.023.469.219</b>	<b>690.023.469.219</b>	<b>694.023.273.478</b>	<b>694.023.273.478</b>
- NH Malayan Banking				
a) BerHad	11.608.298.243	11.608.298.243	13.406.704.021	13.406.704.021
b) - NH TMCP Quốc Dân	192.249.631.320	192.249.631.320	192.132.331.320	192.132.331.320
- NH TMCP Sài Gòn				
c) Thương Tín	256.807.010.927	256.807.010.927	255.294.797.454	255.294.797.454
- NH Đầu tư và Phát triển				
d) Việt Nam	162.819.875.061	162.819.875.061	166.129.317.751	166.129.317.751
e) - NH First Commercial Bank	63.329.230.062	63.329.230.062	63.850.699.326	63.850.699.326
- Nợ dài hạn đến hạn trả	3.209.423.606	3.209.423.606	3.209.423.606	3.209.423.606
<b>Dài hạn</b>	<b>500.000.000</b>	<b>500.000.000</b>	<b>500.000.000</b>	<b>500.000.000</b>
- NH TMCP Sài Gòn				
f) Thương Tín	3.209.423.606	3.209.423.606	3.209.423.606	3.209.423.606
g) - Bà Lưu Lang Phương	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	(3.209.423.606)	(3.209.423.606)	(3.209.423.606)	(3.209.423.606)
<b>Cộng</b>	<b>690.523.469.219</b>	<b>690.523.469.219</b>	<b>694.523.273.478</b>	<b>694.523.273.478</b>

(\*) Số liệu trình bày trên cơ sở cam kết trả nợ của Công ty và thể hiện sự quyết tâm của Công ty đối với nghĩa vụ thanh toán của mình.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/9/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

(a) Khoản vay Ngân hàng Malayan Banking BerHad - Hồ Chí Minh theo thư đề nghị vay vốn số MBB/HCMC/LO/2010/HLA/09 ngày 09/5/2011 với hạn mức là 2,500,000.00 USD; thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 180 ngày; lãi suất vay tại ngày 30/9/2018: 7%/năm. Số dư nợ vay đến ngày 30/9/2018 là **11.608.298.243 đồng**. Tuy khoản nợ này đã quá hạn nhưng theo biên bản số 02/2018/CV-HLAC ngày 17/01/2018, Công ty cam kết sẽ trả hết trong vòng 48 tháng, bắt đầu từ tháng 8/2017 đến tháng 7/2021.

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc Dân (trước đây là Ngân hàng TMCP Nam Việt) theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 019/11/HĐHM/101-51 ngày 10/8/2011 và phụ lục bổ sung số 003/PL ngày 03/11/2012 với tổng hạn mức là 200 tỷ đồng; thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ (thông thường là 12 tháng); lãi suất vay tại ngày 30/9/2018: vay bằng VND là 13,5%/năm đến 14%/năm, vay bằng USD là 7,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng hoá luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh phát sinh/hình thành trước, trong hoặc sau ngày ký hợp đồng đảm bảo có giá trị tối thiểu là 180 tỷ đồng, 02 quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thành phố Hồ Chí Minh; và 01 quyền sử dụng đất tại thành phố Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của bên thứ ba. Số dư nợ vay đến ngày 30/9/2018 là **192.249.631.320 đồng**, bao gồm 187.680.796.320 đồng và 195.500.00 USD tương đương 4.568.835.000 đồng. Khoản nợ này đã quá hạn.

(c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Sở giao dịch Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1318500059 ngày 17/7/2013 với tổng hạn mức là 750 tỷ đồng; thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 06 tháng; lãi suất vay tại ngày 30/9/2018: vay bằng VND là 10,5%/năm, vay bằng USD là 4%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng 08 quyền sử dụng đất và quyền sở hữu công trình trên đất tại thành phố Hồ Chí Minh. Số dư nợ vay đến ngày 30/9/2018 là **256.807.010.927 đồng**, bao gồm 199.249.309.242 đồng và 2,462,888.39 USD tương đương 57.557.701.675 đồng. Khoản nợ này đã quá hạn.

(d) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTD/72489 ngày 16/5/2013 và phụ lục số 01/2013/PLHĐ02/72489 ngày 30/8/2013 với tổng hạn mức là 260 tỷ đồng; thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 05 tháng; lãi suất vay tại ngày 30/9/2018: 15-15,75%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định với nguyên giá là 91.560.720.983 đồng, cổ phiếu, Tài sản cố định thuộc sở hữu của bên thứ ba. Số dư nợ vay đến ngày 30/9/2018 là **162.819.875.061 đồng**. Các khoản nợ này được gia hạn 84 tháng kể từ ngày 01/10/2014 theo Công văn số 0475/CV-KHDN ngày 11/6/2014 của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM.

(e) Khoản vay Ngân hàng First Commercial Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng hạn mức số TRTD-H102/143 ngày 22/8/2013 và phụ lục bổ sung số ReSL-H102/143-1 ngày 26/02/2014 với tổng hạn mức là 4,000,000.00 USD; thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 180 ngày; Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản thuộc sở hữu của bên thứ ba; lãi suất vay tại ngày 30/9/2018: 7%/năm. Số dư nợ vay đến ngày 30/9/2018 là **63.329.230.062 đồng**. Các khoản nợ này được gia hạn 11 năm kể từ tháng 11/2016 theo hợp đồng số ReSL-H2016/174 ngày 16/01/2017 của Ngân hàng First Commercial Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

(f) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Sở giao dịch Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 11232 ngày 10/11/2006 với số tiền vay là 10.175.513.200 đồng; mục đích vay: xây dựng nhà xưởng; thời hạn vay: 120 tháng; lãi suất vay tại ngày 30/9/2018: 16%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 30/9/2018 là **3.209.423.606 đồng**, được gia hạn trả hết nợ đến ngày 10/11/2017 và cũng là khoản nợ dài hạn đến hạn trả.

(g) Khoản vay tiền của Bà Lưu Lang Phương theo hợp đồng vay tiền số 0120171/HĐVT/HLAC-LLP ngày 25/9/2017 với số tiền vay là: **500.000.000 đồng**. Khoản vay này không có lãi suất, thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày 28/9/2017.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/9/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**18. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	01/10/2016	Tăng	Giảm	30/9/2017
Vốn góp của chủ sở hữu	344.592.930.000	-	-	344.592.930.000
Thặng dư vốn cổ phần	140.887.786.000	-	-	140.887.786.000
Cổ phiếu quỹ	(163.000.000)	-	-	(163.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	3.786.176.614	-	-	3.786.176.614
LNST chưa phân phối	(1.459.693.060.636)	(298.396.170.694)	-	(1.758.089.231.330)
<b>Cộng</b>	<b>(970.589.168.022)</b>	<b>(298.396.170.694)</b>	<b>-</b>	<b>(1.268.985.338.716)</b>

Khoản mục	01/10/2017	Tăng	Giảm	30/9/2018
Vốn góp của chủ sở hữu	344.592.930.000	-	-	344.592.930.000
Thặng dư vốn cổ phần	140.887.786.000	-	-	140.887.786.000
Cổ phiếu quỹ	(163.000.000)	-	-	(163.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	3.786.176.614	-	-	3.786.176.614
LNST chưa phân phối	(1.758.089.231.330)	(126.184.095.911)	-	(1.884.273.327.241)
<b>Cộng</b>	<b>(1.268.985.338.716)</b>	<b>(126.184.095.911)</b>	<b>-</b>	<b>(1.395.169.434.627)</b>

**b. Cổ phiếu**

	30/9/2018	01/10/2017
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	67.200.000	67.200.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.459.293	34.459.293
+ Cổ phiếu phổ thông	34.459.293	34.459.293
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(16.300)	(16.300)
+ Cổ phiếu phổ thông	(16.300)	(16.300)
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.442.993	34.442.993
+ Cổ phiếu phổ thông	34.442.993	34.442.993
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000 đồng/cp	10.000 đồng/cp

**19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

Ngoại tệ các loại	30/9/2018		01/10/2017	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
USD	593,59	13.824.741	2.021,14	45.840.886
<b>Cộng</b>		<b>13.824.741</b>		<b>45.840.886</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/9/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Năm nay (Từ ngày 01/10/2017 đến 30/9/2018)	Năm trước (từ ngày 01/10/2016 đến 30/9/2017)
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>a. Doanh thu</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	936.503.523	1.496.123.796
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.473.591.551	15.298.136.562
<b>Cộng</b>	<b>18.410.095.074</b>	<b>16.794.260.358</b>
<b>b. Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên	11.739.937.724	9.569.453.371
Công ty TNHH MTV Thép Hữu Liên	424.004.415	1.979.013.201
<b>Cộng</b>	<b>12.163.942.139</b>	<b>11.548.466.572</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Giá vốn thành phẩm đã bán	2.930.437.829	2.831.250.045
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	9.404.033.802	17.264.144.367
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	1.103.281.404	(621.861.669)
<b>Cộng</b>	<b>13.437.753.035</b>	<b>19.473.532.743</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.227.128	2.227.584
Lãi từ bán chứng khoán	97.800.000	-
Doanh thu tài chính khác	-	857
<b>Cộng</b>	<b>101.027.128</b>	<b>2.228.441</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí lãi vay	102.471.212.902	136.045.827.284
Lãi chậm thanh toán (*)	5.979.059.687	(7.305.835.617)
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	(82.400)	340.160
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản vay, phải trả	10.318.872.964	7.194.060.728
Lỗ từ bán chứng khoán	163.014.200	-
Chi phí tài chính khác	-	12.910
<b>Cộng</b>	<b>118.932.077.353</b>	<b>135.934.405.465</b>

(\*) Hoàn chi phí lãi chậm thanh toán năm trước do được nhà cung cấp đồng ý thay đổi thời hạn trả nợ từ ngày 30/8/2014 đến ngày 28/02/2020 thành từ ngày 30/9/2017 đến ngày 30/12/2027.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/9/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****a. Chi phí bán hàng**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	349.360.741	299.002.672
Các khoản chi phí bán hàng khác bằng tiền	1.412.250	6.390.000
<b>Cộng</b>	<b>350.772.991</b>	<b>305.392.672</b>

**b. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí nhân viên	4.264.489.785	4.921.754.724
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.983.669.634	3.202.622.409
Dự phòng phải thu khó đòi	(19.974.094.730)	126.122.549.489
Chi phí dịch vụ mua ngoài	699.730.832	678.936.081
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.199.033.743	5.267.087.578
<b>Cộng</b>	<b>(9.827.170.736)</b>	<b>140.192.950.281</b>

**6. Chi phí khác**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí khấu hao tài sản cố định không sử dụng	9.894.697.627	8.128.536.379
Chi phí phân bổ công cụ và sửa chữa không sử dụng	7.966.221.643	6.837.793.663
Chi phí vi phạm chậm nộp BH	6.734.240	16.258.382
Chi phí lãi chậm nộp thuế	3.918.568.832	4.296.289.908
Chi phí khác	16.477.128	7.500.000
<b>Cộng</b>	<b>21.802.699.470</b>	<b>19.286.378.332</b>

**7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (lỗ)**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (lỗ)	(126.184.095.911)	(298.396.170.694)
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (lỗ)	(126.184.095.911)	(298.396.170.694)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	34.442.993	34.442.993
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (lỗ)</b>	<b>(3.664)</b>	<b>(8.663)</b>

**8. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông (lỗ)	(126.184.095.911)	(298.396.170.694)
Lãi của trái phiếu chuyển đổi	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	(126.184.095.911)	(298.396.170.694)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	34.442.993	34.442.993
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	34.442.993	34.442.993
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>(3.664)</b>	<b>(8.663)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/9/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	180.661.576	4.315.795.916
Chi phí nhân công	4.613.850.526	5.746.416.346
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.897.309.003	7.382.887.787
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.007.429.689	1.080.126.567
Chi phí khác bằng tiền	(17.771.038.737)	131.472.842.871
<b>Cộng</b>	<b>(71.787.943)</b>	<b>149.998.069.487</b>

**10. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**10.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 và 30 tháng 9 năm 2017.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 và 30 tháng 9 năm 2017.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ và tiền của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ và tiền gửi) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VND)
<b>Năm tài chính kết thúc ngày 30/9/2018</b>		
VND	+200	(12.554.784.396)
VND	-200	12.554.784.396
USD	+100	(621.127.119)
USD	-100	621.127.119



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/9/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Năm tài chính kết thúc ngày 30/9/2017**

VND	+200	(12.618.174.695)
VND	-200	12.618.174.695
USD	+100	(604.511.823)
USD	-100	604.511.823

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

**Độ nhạy đối với ngoại tệ**

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, TGNH và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VND)
Năm tài chính kết thúc ngày 30/9/2018	+ 1%	(3.909.192.403)
	- 1%	3.909.192.403
Năm tài chính kết thúc ngày 30/9/2017	+ 1%	(3.856.824.553)
	- 1%	3.856.824.553

**10.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/9/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
<b>Ngày 30 tháng 9 năm 2018</b>				
Dưới 90 ngày	72.399.173.730	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	542.395.288.210
<b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>	<b>72.399.173.730</b>	-	-	<b>542.395.288.210</b>
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(529.823.601.285)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>72.399.173.730</b>	-	-	<b>12.571.686.925</b>
<b>Ngày 30 tháng 9 năm 2017</b>				
Dưới 90 ngày	75.421.978.960	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	582.493.551.559
<b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>	<b>75.421.978.960</b>	-	-	<b>582.493.551.559</b>
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(549.797.696.015)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>75.421.978.960</b>	-	-	<b>32.695.855.544</b>

**10.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

<b>Ngày 30 tháng 9 năm 2018</b>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	690.023.469.219	500.000.000	-	690.523.469.219
Phải trả người bán	345.999.311.853	-	-	345.999.311.853
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	588.905.971.909	197.316.000	-	589.103.287.909
<b>Cộng</b>	<b>1.624.928.752.981</b>	<b>697.316.000</b>	-	<b>1.625.626.068.981</b>
<b>Ngày 30 tháng 9 năm 2017</b>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	694.023.273.478	500.000.000	-	694.523.273.478
Phải trả người bán	343.916.284.042	-	-	343.916.284.042
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	504.309.565.787	197.316.000	-	504.506.881.787
<b>Cộng</b>	<b>1.542.249.123.307</b>	<b>697.316.000</b>	-	<b>1.542.946.439.307</b>

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng tài sản cố định làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.17 - Vay và nợ thuê tài chính).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/9/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: (Xem trang 37)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 và 30 tháng 9 năm 2017. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

<b>1. Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	500.000.000
<b>2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	5.629.317.732	18.522.437.871

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

**2. Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm tài chính như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>Phát sinh trong năm</b>	<b>Số dư cuối năm phải thu/(phải trả)</b>
Công ty TNHH MTV Thép Hữu Liên	Cùng chủ sở hữu	Bán thành phẩm	14.913.510	102.624.457.390
		Cung cấp dịch vụ	409.090.905	-
Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	11.739.937.724	217.306.000
Ông Trần Tuấn Nghiệp	Tổng giám đốc	Tạm ứng	(1.262.966.027)	10.430.499.860
		Trả trước người bán	-	12.971.000.000
Ông Trần Xảo Cơ	Chủ tịch HĐQT	Chi trả tiền mượn (*)	27.780.000.000	-
		Trả trước người bán	-	14.186.500.000
Bà Lưu Lang Phương	Vợ chủ tịch HĐQT	Cho vay	-	(500.000.000)
Ban Tổng Giám đốc		Thu nhập	903.345.000	

(\*) - Công ty thực hiện việc chi trả dựa theo cam kết số 01/2010/BBTT/HLAC-TXC ngày 12/12/2010 về việc ưu tiên hoàn trả cho ông Trần Xảo Cơ số tiền mà ông Trần Xảo Cơ đã trả nợ vay cho Ngân hàng Malayan Banking BerHad và Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam thay cho Công ty.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/9/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Báo cáo bộ phận**

Công ty chỉ có một bộ phận tham gia vào quá trình sản xuất, cung cấp sản phẩm và dịch vụ tại một môi trường kinh tế, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc không có sự khác biệt đáng kể rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận.

**4. Cam kết khác**

- Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 29/7/2008 giữa Công ty và Ông Trần Xảo Cơ thì Công ty nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thửa đất số 513, tờ bản đồ số 57, phường Tân Tạo, Q. Bình Tân, TP.HCM, diện tích là 1.526 m<sup>2</sup> với giá chuyển nhượng là 12.971.000.000 đồng. Đến ngày 30/9/2018, Công ty đã thanh toán đầy đủ số tiền trên và quyền sử dụng đất này chưa hoàn tất thủ tục đăng ký. Quyền sử dụng đất này đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty.

- Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 08/08/2008 giữa Công ty và Ông Trần Tuấn Nghiệp thì Công ty nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thửa đất số 523, tờ bản đồ số 57-TL2005, phường Tân Tạo, Q. Bình Tân, TP.HCM, diện tích là 1.669 m<sup>2</sup> với giá chuyển nhượng là 14.186.500.000 đồng. Đến ngày 30/9/2018, Công ty đã thanh toán đầy đủ số tiền trên và quyền sử dụng đất này chưa hoàn tất thủ tục đăng ký. Quyền sử dụng đất này đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty.

**5. Cam kết hoạt động liên tục**

Đến thời điểm 30 tháng 9 năm 2018, nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty trên Bảng cân đối kế toán (mã số 400) bị âm 1.395.169.434.627 VND và nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 1.597.128.762.668 VND. Công ty phát sinh lỗ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 30/9/2018 và lỗ lũy kế đến ngày 30/9/2018 lần lượt là 126.184.095.911 VND và 1.884.273.327.241 VND. Điều trên gây nên quan ngại về khả năng tạo tiền của Công ty để thanh toán cho các khoản công nợ đến hạn thanh toán. Công ty cam kết sẽ có những giải pháp vốn cũng như sẽ tìm các nguồn vốn hợp lý để đảm bảo khả năng hoạt động liên tục của mình. Kế hoạch của Ban Tổng Giám đốc Công ty liên quan đến vấn đề này được trình bày dưới đây:

- Công ty đang tiến hành đàm phán với các đối tác về việc chuyển nhượng dự án Khu phức hợp cao ốc Hữu Liên để thanh toán các khoản công nợ đến hạn thanh toán.

- Các khoản nợ ngắn hạn (mã số 310 trên Cân đối kế toán) tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 là 1.670.083.192.442 VND. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng sẽ nhận được sự hỗ trợ của các khách hàng và các ngân hàng, cá nhân bằng việc gia hạn thời gian trả nợ. Chi tiết như sau:

+ Posco Daewoo Corporation đồng ý thay đổi kế hoạch trả nợ từ ngày 30/9/2017 đến ngày 30/12/2027, thay vì từ ngày 30/8/2014 đến ngày 28/02/2020 như trước đây;

+ Cam kết trả nợ cho Hitech Steel Enterise Ltd theo kế hoạch đến tháng 12/2022;

+ Theo biên bản làm việc ngày 11/4/2017 giữa Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) và Công ty CP Hữu Liên Á Châu thì Công ty sẽ tự nguyện bàn giao tài sản bảo đảm cho VAMC để VAMC thực hiện các thủ tục mua bán chuyển nhượng nhằm thu hồi nợ vay; VAMC có ý kiến sẽ làm việc với các tổ chức tín dụng về đề xuất phương án trả nợ của Công ty và VAMC sẽ chuyển tiếp các đề xuất của Công ty với các tổ chức tín dụng về phương án vay vốn thêm để tái tục hoạt động sản xuất kinh doanh có nguồn thu để trả nợ cho các nghĩa vụ nợ còn lại tại VAMC hoặc các tổ chức tín dụng.

+ Theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự số 1128/2017/QĐST-KDTM ngày 17/11/2017 của Tòa án Nhân dân quận Phú Nhuận - thành phố Hồ Chí Minh, Công ty CP Hữu Liên Á Châu cam kết trả nợ cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam theo kế hoạch định kỳ đến ngày 01/9/2023.

- Công ty đã đưa ra chủ trương, kế hoạch kinh doanh trong thời gian tới, đa phần nhận gia công sản phẩm và cho thuê nhà xưởng trong thời gian tái cơ cấu nợ vay với các ngân hàng, tìm nguồn vốn lưu động bổ sung và thực hiện các biện pháp cắt giảm, tiết kiệm chi phí quản lý, chi phí hoạt động trong 12 tháng tới;

- Trường hợp trong 12 tháng tới Công ty không huy động được nguồn vốn đầu tư hoặc tài trợ từ các nguồn tài chính khác nhau để thực hiện các hoạt động kinh doanh dở dang của mình thì tạm thời trong 12 tháng tới Công ty sẽ tiếp tục việc giãn các tiến độ triển khai thực hiện dự án hoặc tìm kiếm các đối tác để chuyển nhượng lại các hoạt động phù hợp.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/9/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

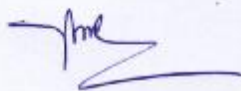
**6. Thông tin khác**

Toàn bộ số lượng cổ phiếu của Công ty (34.459.293 cổ phiếu) đã bị hạn chế giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCoM từ ngày 26/5/2016 theo thông báo số 510/TB-SGDHN ngày 19/5/2016 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Theo Thông báo số 742/TB-CNTT ngày 29/12/2014, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín ("Sacombank") đã thực hiện bán khoản nợ được đảm bảo bằng bất động sản của Công ty tại Sacombank (bao gồm toàn bộ giá trị nợ gốc, nợ lãi kể cả lãi phạt và các chi phí liên quan đến khoản nợ nêu trên) đến Công ty TNHH MTV Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC).


Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 12 năm 2018

Người lập biểu



Lê Thị Thu Bình

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Loan

Tổng Giám đốc



Trần Tuấn Nghiệp

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/9/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.8. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	52.269.898.473	155.747.199.643	10.595.804.359	2.740.500.273	810.765.000	222.164.167.748
<i>Mua mới trong năm</i>						
Số dư cuối năm	52.269.898.473	155.747.199.643	10.595.804.359	2.740.500.273	810.765.000	222.164.167.748
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	24.463.490.362	125.873.849.357	10.324.218.388	2.722.958.883	752.883.893	164.137.400.883
<i>Khấu hao trong năm</i>	1.983.712.320	10.043.695.273	146.295.080	11.610.388	15.113.929	12.200.426.990
Số dư cuối năm	26.447.202.682	135.917.544.630	10.470.513.468	2.734.569.271	767.997.822	176.337.827.873
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	27.806.408.111	29.873.350.286	271.585.971	17.541.390	57.881.107	58.026.766.865
Số dư cuối năm	25.822.695.791	19.829.655.013	125.290.891	5.931.002	42.767.178	45.826.339.875

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm tại ngày 30/09/2018 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 128.129.958.377 đồng.

Tại ngày 30/09/2018, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 1.829.375.205 đồng là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và dụng cụ quản lý, cũng như toàn bộ tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc đang được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

Tại ngày 30/09/2018, nguyên giá tài sản cố định hữu hình không sử dụng là 77.751.955.510 đồng và giá trị còn lại là 19.746.034.683 đồng.

Tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình cho Công ty TNHH MTV Thép Hữu Liên mượn đến ngày 30/09/2018 là 7.786.239.057 đồng và giá trị còn lại là 2.347.375.754 đồng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/9/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VI.11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý	
	30/9/2018	Dự phòng	Giá trị	30/9/2018	30/9/2017
Giá trị					
<b>Tài sản tài chính</b>					
- Phải thu khách hàng	537.453.764.055	(524.315.845.035)	577.963.040.832	(544.089.939.765)	13.137.919.020
- Phải thu khác	34.993.041.775	(1.140.000.000)	35.943.776.576	(1.140.000.000)	33.853.041.775
- Tiền và các khoản tương đương tiền	671.537.506	-	3.163.356.415	-	671.537.506
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>573.118.343.336</b>	<b>(525.455.845.035)</b>	<b>617.070.173.823</b>	<b>(545.229.939.765)</b>	<b>71.840.234.058</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>					
- Vay và nợ	690.523.469.219	-	694.523.273.478	-	690.523.469.219
- Phải trả người bán	345.999.311.853	-	343.916.284.042	-	345.999.311.853
- Chi phí phải trả và phải trả khác	589.103.287.909	-	504.506.881.787	-	589.103.287.909
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.625.626.068.981</b>	<b>-</b>	<b>1.542.946.439.307</b>	<b>-</b>	<b>1.625.626.068.981</b>
					<b>1.542.946.439.307</b>